

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với
Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số
180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg
ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ**

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý tài

chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg) và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là một tổ chức tín dụng nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.

2. Hoạt động tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg, Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống, chịu trách nhiệm về các hoạt động trước pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động. Ngân hàng Chính sách xã hội không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, có tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 4. Chế độ trách nhiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Vốn hoạt động:

1.1. Vốn chủ sở hữu và các quỹ.

1.2. Vốn huy động.

1.3. Vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

1.4. Vốn khác.

2. Vốn chủ sở hữu và các quỹ:

2.1. Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp khi thành lập và được bổ sung trong quá trình hoạt động. Ngân hàng Chính sách xã hội được bổ sung vốn điều lệ hàng năm tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Các quỹ được hình thành trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng viên chức quản lý.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

2.4. Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có).

2.5. Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2.6 Vốn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Vốn huy động:

3.1. Hình thức huy động vốn:

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

d) Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Vay vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

e) Vay vốn các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3.2. Nguyên tắc huy động vốn

a) Hàng năm, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ kế hoạch tín dụng, kế hoạch hoá các nguồn vốn huy động trình Hội đồng quản trị của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt;

b) Việc huy động các nguồn vốn với lãi suất thị trường để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách phải đảm bảo nguyên tắc chỉ huy động khi đã

sử dụng tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc huy động với lãi suất thấp. Lãi suất huy động vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn, lãi suất phát hành thực hiện theo khung lãi suất do Bộ Tài chính quy định.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội huy động vốn dưới hình thức phát hành chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác (không bao gồm việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước; huy động tiết kiệm của người nghèo; vay vốn của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước, lãi suất huy động vốn không được vượt quá mức lãi suất huy động cao nhất cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của bốn ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam trên cùng địa bàn.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại tiết d, điểm 3.1, khoản 3 Điều 5 Thông tư này, lãi suất huy động vốn không vượt quá mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ, lãi suất vay vốn thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính ở nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật hiện hành. Lãi suất huy động vốn phải gửi Bộ Tài chính xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 6. Quản lý vốn và tài sản

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm theo dõi toàn bộ vốn và tài sản hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn hoạt động để thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

- 2.1. Việc đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và theo kế hoạch được Hội đồng quản trị thông qua, đồng thời phải luôn đảm bảo tổng giá

trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (nguyên giá tài sản cố định trừ khấu hao) tại Ngân hàng Chính sách xã hội không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng.

2.2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định tại Điều 9 Quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg và các quy định khác về bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp xảy ra tổn thất về vốn, tài sản, kể cả các khoản nợ cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội phải thành lập Hội đồng để lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

4.1. Nếu vốn, tài sản bị tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4.2. Đối với tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

4.3. Đối với những rủi ro khách quan của các khoản nợ cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp hoặc thực hiện xử lý rủi ro theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4.4. Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý như sau:

a) Đối với giá trị tổn thất còn lại chưa có nguồn bù đắp mà có giá trị nhỏ hơn 10% vốn điều lệ thực có, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng;

b) Đối với giá trị tổn thất còn lại chưa có nguồn bù đắp mà có giá trị từ 10% vốn điều lệ thực có trở lên, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phân bổ dần vào chi phí hoạt động. Thời gian phân bổ do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

5.1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Kiểm kê tài sản theo định kỳ và khi kết thúc năm tài chính;